

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 5 (TƯƠNG ĐƯƠNG C1 THEO CEFR)
(Đợt 01 năm 2025, 22/03/2025)

(Ban hành theo Quyết định số 1144/MYH25/VHU/QĐ ngày 05 tháng 05 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAC1.01.001	211A140511	Đặng Hoàng	Anh	18/06/2003	Lâm Đồng	7.5	10	9.2	8.5	35.2	8.8	Đậu	
2	VHU.TAC1.01.002	211A140133	Lê Trung Tuấn	Anh	19/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	4	2.5	3.6	2.8	12.9	3.2	Rớt	
3	VHU.TAC1.01.003	211A140289	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	06/04/2003	Đồng Nai	6	1.7	0.8	3	11.5	2.9	Rớt	
4	VHU.TAC1.01.004	211A140461	Nguyễn Thị Châu	Anh	04/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10	7.6	5.8	29.9	7.5	Đậu	
5	VHU.TAC1.01.005	201A160123	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	07/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.9	8.1	6.5	30.0	7.5	Đậu	
6	VHU.TAC1.01.006	211A140094	Võ Duy	Bảo	15/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
7	VHU.TAC1.01.007	211A140290	Thị	Bích	18/09/2003	Đắk Nông	6.8	6.6	7.8	5.5	26.7	6.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8; Nghe: 6.6
8	VHU.TAC1.01.008	161A030804	Hoàng Thị Kim	Chi	02/06/1998	Đồng Nai	8	3	6.2	4.8	22.0	5.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
9	VHU.TAC1.01.009	191A140292	Chương Niên	Đạt	16/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5	6	4.3	21.8	5.5	Đậu	
10	VHU.TAC1.01.010	201A140132	Nguyễn Trần Thục	Đoan	03/01/2001	Tiền Giang	6.5	3.5	4.8	4.5	19.3	4.8	Rớt	
11	VHU.TAC1.01.011	201A140274	Trần Thị Phương	Dung	24/05/2002	Tây Ninh	5.5	4.8	4.8	3.4	18.5	4.6	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
12	VHU.TAC1.01.012	161A140275	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	30/01/1995	Bình Phước	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
13	VHU.TAC1.01.013	191A140039	Nguyễn Thanh	Giang	23/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	6.3	5	4.5	22.8	5.7	Đậu	
14	VHU.TAC1.01.014	201A140056	Nguyễn Thị	Giang	02/02/2002	Bắc Ninh	6	2	3.4	3.5	14.9	3.7	Rớt	
15	VHU.TAC1.01.015	201A140260	Lê Thị Huỳnh	Giao	31/03/2002	Kiên Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
16	VHU.TAC1.01.016	201A140171	Nguyễn Văn	Hải	21/03/2002	Bình Phước	4	Vắng	Vắng	Vắng	4.0	1.0	Rớt	
17	VHU.TAC1.01.017	171A140286	Ngô Gia	Hân	26/01/1999	Đồng Tháp	5	2	4.5	4	15.5	3.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
18	VHU.TAC1.01.018	201A140348	Trần Thị Thu	Hiền	15/05/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.3	5	5.6	4.5	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.3
19	VHU.TAC1.01.019	201A140383	Nguyễn Hồ Xuân	Hoa	31/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	4	7	4.3	20.3	5.1	Đậu	
20	VHU.TAC1.01.020	211A140347	Hồ Thị Kim	Hoàng	01/10/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	2.1	4.8	4.3	18.2	4.6	Rớt	
21	VHU.TAC1.01.021	211A140034	Nguyễn Khắc	Hoàng	04/12/2003	Gia Lai	6.5	4.3	8.1	3	21.9	5.5	Đậu	
22	VHU.TAC1.01.022	201A140181	Diệc Nghiệp	Hùng	04/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	10	8.4	6	32.4	8.1	Đậu	
23	VHU.TAC1.01.023	161A140306	Đồng Thủy	Hương	23/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
24	VHU.TAC1.01.024	211A140291	Trần Gia	Huy	21/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.4	6.7	6.8	27.4	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
25	VHU.TAC1.01.025	191A140128	Vũ Đức	Huy	04/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6	3.8	2.8	4	16.6	4.2	Rớt	
26	VHU.TAC1.01.026	201A140115	Đặng Như	Huỳnh	06/01/2002	Sóc Trăng	7	5.6	7.3	6.8	26.7	6.7	Đậu	
27	VHU.TAC1.01.027	171A140227	Bùi Mộng	Kha	26/08/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.3	7.6	3.3	22.7	5.7	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
28	VHU.TAC1.01.028	161A140466	Trần Minh	Khang	03/12/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
29	VHU.TAC1.01.029	201A140086	Trương Gia	Kiệt	03/12/2002	Khánh Hòa	7.5	3.6	3.1	3	17.2	4.3	Rớt	
30	VHU.TAC1.01.030	211A140050	Nguyễn Văn	Ky	24/11/2003	Đồng Tháp	5	6.3	8.7	6	26.0	6.5	Đậu	
31	VHU.TAC1.01.031	211A140436	Lê Thị Hồng	Lam	18/09/2003	Long An	7	5.8	7.6	5.5	25.9	6.5	Đậu	
32	VHU.TAC1.01.032	201A140327	Quách Thị Hoàng	Lan	12/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	9.6	8.7	6.8	32.1	8.0	Đậu	
33	VHU.TAC1.01.033	181A140449	Nguyễn Thành	Liêm	08/05/2000	Đồng Nai	7.5	4.5	6.7	3.8	22.5	5.6	Đậu	
34	VHU.TAC1.01.034	191A140028	Trần Thanh	Liêm	28/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.9	6	5.5	24.4	6.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Nghe: 5.9
35	VHU.TAC1.01.035	191A140257	Nguyễn Thị Thanh	Loan	17/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.8	4.5	4	20.8	5.2	Đậu	
36	VHU.TAC1.01.036	201A140201	Đặng Lê Thành	Lộc	04/09/2002	Tiền Giang	7	6.1	6.4	4.3	23.8	6.0	Đậu	
37	VHU.TAC1.01.037	221A140076	Nguyễn Đặng Trúc	Ly	06/08/2004	Bình Định	6.5	9.1	7.3	5.8	28.7	7.2	Đậu	
38	VHU.TAC1.01.038	211A140465	Nguyễn Thị Trà	My	28/07/2003	Quảng Ngãi	7	8.9	8.1	6	30.0	7.5	Đậu	
39	VHU.TAC1.01.039	191A140139	Nguyễn Thị Kiều	Nga	12/03/2001	Đắk Lắk	7.5	2.3	5.3	3	18.1	4.5	Rớt	Bảo lưu Nói: 7.5; Đọc: 5.3
40	VHU.TAC1.01.040	211A140074	Lương Thu	Ngân	12/05/2003	Đồng Nai	6	8.6	7	4.8	26.4	6.6	Đậu	
41	VHU.TAC1.01.041	221A290055	Nguyễn Thị Kim	Ngân	14/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	9.7	8.4	5.5	28.1	7.0	Đậu	
42	VHU.TAC1.01.042	201A140388	A	Nghĩa	09/09/2002	Kon Tum	Vắng	2.3	3.9	3.5	9.7	2.4	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
43	VHU.TAC1.01.043	201A140193	Bùi Thị Kim	Ngọc	24/08/2002	Ninh Thuận	6	7.3	6.4	5.5	25.2	6.3	Đậu	
44	VHU.TAC1.01.044	201A140373	Phan Bội	Ngọc	10/12/2002	Cà Mau	7	3.5	2.8	3.5	16.8	4.2	Rớt	
45	VHU.TAC1.01.045	181A140125	Phan Trung	Nguyên	17/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6	3.5	5	3.5	18.0	4.5	Rớt	
46	VHU.TAC1.01.046	161A140024	Võ Thị Hải	Nguyên	30/11/1998	Long An	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
47	VHU.TAC1.01.047	218A140011	Trịnh Anh	Nhất	30/04/1997	Lâm Đồng	Vắng	7	5.3	6	18.3	4.6	Rớt	Bảo lưu Đọc: 5.3; Viết: 6.0
48	VHU.TAC1.01.048	201A140142	Lê Thị Thanh	Nhi	02/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5	2.3	2.5	2.5	12.3	3.1	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0
49	VHU.TAC1.01.049	201A140095	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	23/06/2002	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
50	VHU.TAC1.01.050	211A140293	Hà Huỳnh	Như	01/09/2003	Cà Mau	7	7.8	8	6.5	29.3	7.3	Đậu	
51	VHU.TAC1.01.051	201A140291	Nguyễn Huỳnh	Như	09/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6	4	5.6	5.5	21.1	5.3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0
52	VHU.TAC1.01.052	191A140198	Phạm Quỳnh	Như	31/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
53	VHU.TAC1.01.053	181A140339	Từ Ái	Như	10/07/2000	Trà Vinh	6	2.6	1.4	3.8	13.8	3.5	Rớt	
54	VHU.TAC1.01.054	181A140249	Đinh Thị Hồng	Phát	20/12/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	3.6	5.6	5.5	22.2	5.6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5
55	VHU.TAC1.01.055	211A140005	Nguyễn Quỳnh	Phương	15/11/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.1	8.7	6.8	29.6	7.4	Đậu	
56	VHU.TAC1.01.056	201A140192	Nguyễn Thị Trúc	Phương	02/01/2002	Bến Tre	6.5	5.1	6.4	5.8	23.8	6.0	Đậu	
57	VHU.TAC1.01.057	211A140226	Trần Thị Hoài	Phương	19/03/2003	Bình Phước	6	5.9	7.8	3.8	23.5	5.9	Đậu	
58	VHU.TAC1.01.058	211A140224	Phùng Chí	Quá	26/06/2003	Bình Dương	7	4.5	7.6	5	24.1	6.0	Đậu	
59	VHU.TAC1.01.059	201A140320	Trần Minh	Quang	19/02/2002	Bến Tre	6.5	8.3	7.8	7	29.6	7.4	Đậu	
60	VHU.TAC1.01.060	211A140140	Đinh Thị Tổ	Quyên	24/06/2003	Đồng Tháp	6.5	8.3	9	6.5	30.3	7.6	Đậu	
61	VHU.TAC1.01.061	201A140120	Thái Như	Quyên	24/12/2002	Ninh Thuận	5	4.3	2.8	2.8	14.9	3.7	Rớt	Bảo lưu Nói: 5.0
62	VHU.TAC1.01.062	201A140231	Huỳnh Diễm	Quỳnh	16/09/2002	Quảng Ngãi	7	6.6	3.2	2.5	19.3	4.8	Rớt	
63	VHU.TAC1.01.063	211A140001	Võ Nguyễn Xuân	Quỳnh	03/08/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.3	4.3	0	15.1	3.8	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
64	VHU.TAC1.01.064	191A010149	Đinh Hữu Minh	Sang	20/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.3	5.6	4.5	20.9	5.2	Đậu	
65	VHU.TAC1.01.065	181A140056	Nguyễn Hồng	Thái	02/12/2000	Kiên Giang	7.5	6.3	5.3	5.5	24.6	6.2	Đậu	
66	VHU.TAC1.01.066	181A140260	Huỳnh Diệp Minh	Thanh	10/06/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6	2.6	3.1	5.5	17.2	4.3	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.0
67	VHU.TAC1.01.067	201A140218	Lê Thị Thanh	Thảo	04/04/2002	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
68	VHU.TAC1.01.068	191A140227	Phạm Đình Phương	Thảo	08/08/2001	Tây Ninh	5.5	7.3	5.7	4	22.5	5.6	Đậu	
69	VHU.TAC1.01.069	211A140240	Trình Thanh	Thảo	01/04/2003	Phú Yên	7	7.6	5.5	6.5	26.6	6.7	Đậu	
70	VHU.TAC1.01.070	201A140028	Nguyễn Thị Anh	Thư	24/11/2002	Kiên Giang	5	6.9	5.9	4	21.8	5.5	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.0
71	VHU.TAC1.01.071	211A140014	Phạm Trần Gia	Thư	04/09/2003	Kiên Giang	6	7.3	5.9	5.8	25.0	6.3	Đậu	
72	VHU.TAC1.01.072	201A140233	Nguyễn Ngọc	Thuận	10/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	7.6	8.1	5.5	29.2	7.3	Đậu	
73	VHU.TAC1.01.073	211A140467	A Nhi	Thuật	12/08/2003	Kon Tum	6.5	6.3	4.5	3.3	20.6	5.2	Đậu	
74	VHU.TAC1.01.074	191A140110	Nguyễn Hoài	Thương	10/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	8.4	5.5	28.0	7.0	Đậu	
75	VHU.TAC1.01.075	211A140248	Lê Thị Kim	Thúy	06/10/2003	Ninh Thuận	7	7.3	8.5	5.8	28.6	7.2	Đậu	
76	VHU.TAC1.01.076	201A140129	Lê Thị Thanh	Thúy	06/03/2002	Đồng Nai	6	6.9	6.2	5.3	24.4	6.1	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.0; Viết: 5.3
77	VHU.TAC1.01.077	171A140079	Nguyễn Thị Anh	Thúy	13/06/1998	Tiền Giang	5.5	1.7	2	2.5	11.7	2.9	Rớt	
78	VHU.TAC1.01.078	201A140229	Huỳnh Trần Thuỷ	Tiên	20/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.4	9.2	6.5	29.6	7.4	Đậu	
79	VHU.TAC1.01.079	201A140333	Nguyễn Thị Thảo	Trang	29/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.4	8.7	6	26.6	6.7	Đậu	
80	VHU.TAC1.01.080	211A140377	Bùi Minh	Trí	07/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.4	8.7	6.3	28.9	7.2	Đậu	
81	VHU.TAC1.01.081	201A140133	Tô Thị Ngọc	Trình	24/12/2002	Kiên Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
82	VHU.TAC1.01.082	191A140269	Triệu Tú	Trình	06/05/2001	Tây Ninh	6	7.6	5.7	4	23.3	5.8	Đậu	
83	VHU.TAC1.01.083	201A140208	Nguyễn Thanh	Trúc	08/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7	4.3	3.9	4	19.2	4.8	Rớt	
84	VHU.TAC1.01.084	201A140012	Nguyễn Trung	Tứ	11/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.4	9	8	32.9	8.2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.5

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú	
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng				
85	VHU.TAC1.01.085	171A140211	Ngô	Thuy Cát	Tường	12/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	3.1	4.5	4	18.4	4.6	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.8
86	VHU.TAC1.01.086	171A140140	Nguyễn	Vũ Lê	Uyên	14/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	3	4.5	4	18.0	4.5	Rớt	Bảo lưu Nói: 6.5
87	VHU.TAC1.01.087	181A140421	Nguyễn	Phuong Thảo	Vi	16/08/2000	Tiền Giang	6.5	8.6	8.7	8	31.8	8.0	Đậu	
88	VHU.TAC1.01.088	201A140297	Trần	Công	Vinh	26/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
89	VHU.TAC1.01.089	201A140225	Nguyễn	Thị Kim	Xuân	21/05/2002	Đồng Nai	6.5	4	8.5	3.5	22.5	5.6	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 89
Số thí sinh dự kiểm tra: 78
Số thí sinh vắng kiểm tra: 11
Số thí sinh đậu: 53
Số thí sinh rớt: 25

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức